

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
CẤP THOÁT NƯỚC
.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----*****-----

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
NĂM 2015

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Tài Sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	22.401.542.537	23.460.698.993
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7.107.982.528	5.478.372.341
1. Tiền	111	7.107.982.528	5.478.372.341
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	0	0
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	9.004.930.379	9.545.631.351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.048.456.496	8.022.507.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.212.500.000	1.212.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.585.025.811	960.853.940
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	0	-650.230.159
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	158.948.072	0
IV - Hàng tồn kho	140	6.201.712.636	8.327.536.956
1. Hàng tồn kho	141	6.201.712.636	8.327.536.956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	0	0
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	86.916.994	109.158.345
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	0	26.532.010
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	86.916.994	82.626.335
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0
B. Tài sản dài hạn	200	154.555.375.021	126.653.380.861
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	62.850.000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	62.850.000	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
II - Tài sản cố định	220	145.786.963.776	118.675.514.389
1. Tài sản cố định hữu hình	221	145.786.963.776	118.675.514.389
- Nguyên giá	222	95.089.458.051	162.550.366.981
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	-49.302.494.275	-43.874.852.592

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0
- Nguyên giá	225		0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0
- Nguyên giá	228		0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0
III - Bất động sản đầu tư	230		0
- Nguyên giá	231		0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	6.235.212.056	5.461.027.278
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.235.212.056	5.461.027.278
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	2.470.349.189	2.516.839.194
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.470.349.189	2.516.839.194
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
Tổng tài sản	270	176.956.917.558	150.114.079.854
Tổng nguồn vốn	440	176.956.917.558	150.114.079.854
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300	78.211.353.876	70.000.686.253
I - Nợ ngắn hạn	310	9.998.091.584	11.922.448.168
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	1.320.903.300	1.653.279.143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	410.339.450	2.362.479.400
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	711.808.868	589.536.592
4. Phải trả người lao động	314	5.688.796.479	5.439.237.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	27.052.000	27.052.000
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	873.208.532	790.729.446
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	92.496.401
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	965.982.955	967.637.590
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II - Nợ dài hạn	330	68.213.262.292	58.078.238.085
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	68.213.262.292	58.078.238.085
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	98.745.563.682	80.113.393.601
I - Vốn chủ sở hữu	410	98.745.563.682	80.113.393.601
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	96.912.982.332	78.280.812.251
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	96.912.982.332	78.280.812.251
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Quyền chọn quyền đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.832.581.350	1.832.581.350
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	0	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432	0	0
Tổng Cộng Nguồn Vốn	440	176.956.917.558	150.114.079.854

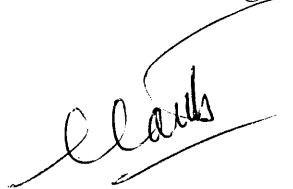
Tuyên quang, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu



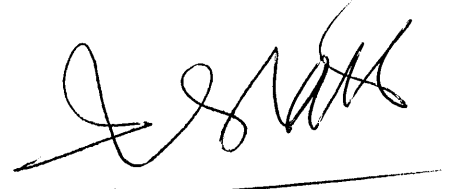
Trần Thị Khánh

Kế toán trưởng



Hà Dương Mạnh

Giám đốc



Nông Thị Song Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 Đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		53.109.638.902	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		53.109.638.902	
4. Giá vốn hàng bán	11		46.747.181.303	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.362.457.599	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		28.462.200	
7. Chi phí tài chính	22		176.314.667	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		176.314.667	
8. Chi phí bán hàng	25		4.842.488.455	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.372.116.677	
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		154.334.276	
11. Thu nhập khác	31		47.327.761	
12. Chi phí khác	32		107.006.515	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.479.123.192	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		325.407.102	
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.153.716.090	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71			

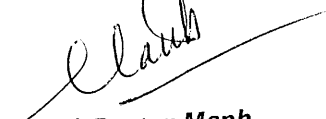
Ngày tháng năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)



Trần Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hà Dương Mạnh

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nông Thị Song Vân

Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Tuyên Quang

Số 103 Đ. Tôn Đức Thắng, Tổ 17 P. Hưng Thành, Thành Phố Tuyên Quang

Mẫu số B03-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		59.714.794.469	55.450.285.734
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-19.445.497.214	-17.342.606.366
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-27.080.457.215	-29.311.415.216
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-176.314.667	-54.236.558
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-402.446.985	-390.177.649
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		162.664.940	1.307.228.994
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-8.562.617.537	-9.548.657.009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.210.125.791	110.421.930
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7	-484.570.909	-382.187.774
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8,11	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.762.283	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		1.833.700	29.959.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-438.974.926	-352.227.874
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	21	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.500.000.000	2.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-2.141.540.678	-2.128.052.178
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2.141.540.678	371.947.822
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		1.629.610.187	130.141.878
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.478.372.341	5.348.230.463
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	29	7.107.982.528	5.478.372.341

Tuyên Quang ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

Trần Thị Khánh

Kế toán trưởng

Hà Dương Mạnh

Giám đốc

Nông Thị Song Lê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Tuyên Quang tiền thân là Doanh nghiệp Nhà Nước chuyển đổi thành Công ty TNHH một Thành Viên theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 15/4/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

2. Lĩnh vực kinh doanh. Sản xuất và cung cấp nước

3. Ngành nghề kinh doanh.

Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Tuyên Quang có ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Sản xuất và cung cấp nước sạch
- + Thoát nước và xử lý nước thải
- + Xây dựng nhà các loại;
- + Xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước; công trình xử lý nước sinh hoạt, nước thải dân dụng, công nghiệp;
- + Xây dựng công trình kênh, mương;
- + Xây dựng công trình đập, tràn;
- + Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, khai thác nước ngầm;
- + Thiết kế xây dựng/công trình cấp nước □ thoát nước;
- + Thiết kế xây dựng/ nhà ở; thiết kế xây dựng/công trình công cộng;
- + Bán buôn, bán lẻ vật tư, thiết bị cấp, thoát nước;
- + Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 KV;
- + Tư vấn quản lý dự án đầu tư các công trình xây dựng cơ bản;
- + Giám sát thi công xây dựng công trình: hạ tầng, dân dụng
- + Dịch vụ vệ sinh công trình đô thị, công cộng
- + Thu gom rác thải không độc hại;
- + Thu gom rác thải độc hại;
- + Dịch vụ trồng, chăm sóc cây xanh trong đô thị;
- + Quản lý, bảo trì đường bộ đô thị, hành lang an toàn đường bộ và các công trình tương tự khác theo đường bộ;
- + Quản lý vận hành hệ thống cấp nước, thoát nước, đèn chiếu sáng đô thị; Quản lý khai thác chợ;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + Xí nghiệp cấp nước Thành Phố
 - + Xí nghiệp cấp nước Hàm Yên
 - Xí nghiệp cấp nước và Môi trường Chiêm Hoá
 - Xí nghiệp cấp nước và Môi trường Na Hang
 - + Xí nghiệp cấp nước Sơn Dương
 - + Xí nghiệp Xây Lắp

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Do sự thay đổi trong việc áp dụng chính sách kế toán từ chế độ kế toán ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC chuyển sang thông tư 200/2014/TT-BTC, nên không có thông tin so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. .

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà Nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam, phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03//2003/QH11 ngày 17/9/2003

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán, các khoản tiền có gốc không phải là VND được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế liên ngân hàng

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 — 50
Máy móc, thiết bị	06 — 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 — 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp - các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu, và bổ sung kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ cổ tức theo tỷ lệ vốn góp

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua ;

hoá;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng,
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Chi phí chênh lệch tỷ giá trong kỳ;

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán nếu có).

	Giá gốc	Cuối năm Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	0		0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty con	0		0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	0		0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						
03. Phải thu của khách hàng						
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			6.048.456.496			8.022.507.570
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			0			0
- Các khoản phải thu khách hàng khác						
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)						
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)						
04. Phải thu khác						
a) Ngắn hạn			1.585.025.811			960.853.940
- Phải thu về cổ phần hoá;			199.251.861			0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			0			0
- Phải thu người lao động;			0			0
- Kỳ cược, ký quỹ;			1.226.476.171			707.858.500
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ;			159.297.779			252.995.440
- Phải thu khác.			62.850.000			0
b) Dài hạn			0			0
- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						

- Phải thu người lao động;
- Kỳ cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

Cộng

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Loại	Số lượng	Cuối năm	Giá trị	Số lượng	Đầu năm	Giá trị
a) Tiền;						
b) Hàng tồn kho;						
c) TSCĐ; + Thiết-bị thí nghiệm ADB			158.948.072 158.948.072			
d) Tài sản khác.						

Số lượng

Đầu năm

Giá trị

960.853.940

0

06. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Giá gốc

Cuối năm

Giá trị có thể thu hồi

Đối tượng nợ

Giá gốc

Đầu năm

Giá trị có thể thu hồi

Đối tượng nợ

Cộng

07. Hàng tồn kho:

	Giá gốc	Cuối năm	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0			0		
- Nguyên liệu, vật liệu;	5.634.804.544			6.640.595.880		
- Công cụ, dụng cụ;	0			0		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	566.908.092			1.686.941.076		
- Thành phẩm;	0			0		
- Hàng hóa;	0			0		
- Hàng gửi bán;	0			0		
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0			0		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;						
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.						

08. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDGB)

	Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm;	0	0
- XDGB;	6.235.212.056	5.461.027.278
+ Tuyến ống 250 Đập Kỳ Lâm đi LBA	4.003.644.400	4.003.644.400
+ GPMB - G/K Long Bình An	787.045.327	787.045.327
+ Trạm xử lý nước khu CN Long Bình An	669.893.851	
+ Các công trình khác	786.872.129	
- Sửa chữa.		
Cộng	6.235.212.056	

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu năm	35.304.966,470	36.466.509,821	90.654.918,690	123.972.000	0	162.550.366,981
- Mua trong năm	645.597,446	360.480,000	11.630.967,439	124.090,909	0	12.761.135,792
- Đầu tư XDGB hoàn thành	1.158.285,796	0	1.058.868,611	0	0	2.217.154,407
- Tăng khác	9.275.060,038	1.732.923,259	7.624.912,244	0	0	18.632.170,081
- Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	848.233,724	0	47.472,000	0	895.705,724
- Giảm khác	0	175.663,488	0	0	0	175.663,488
Số dư cuối năm	46.383.909,750	37.535.290,408	110.969.666,984	200.590,909	0	195.089.458,051
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.091.398,370	17.831.380,746	16.895.038,976	57.034,500	0	43.874.852,592
- Khấu hao trong năm	1.378.962,139	3.146.157,152	1.779.617,325	18.610,791	0	6.323.347,407
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	848.233,724	0	47.472,000	0	895.705,724
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	10.470.360,509	20.129.304,174	18.674.626,301	28.173,291	0	49.302.494,275
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	26.213.568,100	18.635.129,075	73.759.879,714	66.937,500	0	118.675.514,389
- Tại ngày cuối năm	35.913.549,241	17.405.986,234	92.295.010,683	172.417,618	0	145.786.963,776

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất 2131	Quyền phát hành 2132	Bản quyền, bằng sáng chế 2133	Nhãn hiệu, tên thương mại 2134	Chương trình phần mềm 2135	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền 2136	TSCĐ vô hình khác 2138
Nguyên giá	0	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	0	0	0	0	0	0	0
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	0	0	0	0	0	0	0
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;	0	0	0	0	0	0	0

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	TSCD vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
 * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
 * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		26.532.010
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	2.470.349.189	2.516.839.194
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	2.470.349.189	2.543.371.204

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuế tài chính

Cuối năm Trong năm Đầu năm
 Giá trị Tăng Giảm Giá trị
 Số có khả năng trả nợ Số có khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn 68.213.262.292 12.276.564.885 2.141.540.678 58.078.238.085

b) Vay dài hạn (Chỉ tiết theo kỳ hạn) 68.213.262.292 12.276.564.885 2.141.540.678 58.078.238.085

Cộng

68.213.262.292 12.276.564.885 2.141.540.678 58.078.238.085

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	
Từ 1 năm trở xuống				Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay; Cuối năm Đầu năm
 - Nợ thuế tài chính; Gốc Lãi Gốc Lãi
 - Lý do chưa thanh toán

Cộng

16. Phải trả người bán

Cuối năm Đầu năm
 Giá trị Số có khả năng trả nợ Giá trị Số có khả năng trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn 150.915.000 243.489.000
 - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; 243.489.000 243.489.000
 + Vũ Thị Hồng Nhung - Tổ 6 TT Na Hang 150.915.000 243.489.000
 + C.ty CPĐT xây dựng Tài Lộc 243.489.000 243.489.000
 b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn) 926.499.300 1.409.790.143

Cộng

1.320.903.300 1.653.279.143

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán 1.320.903.300 1.653.279.143
 - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
 - Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	72.605.145	1.839.964.638	1.573.359.284	339.210.499
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.571.648	325.407,102	402.446.985	105.531.765
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	127.312.075	1.536.083.717	1.537.355.000	126.040.792
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	2.109.745	2.109.745	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	3.125.063	3.125.063	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	207.047.724	1.989.619.339	2.055.641.251	141.025.812

Cộng

589.536.592	5.696.309.604	5.574.037.328	711.808.868
--------------------	----------------------	----------------------	--------------------

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Cộng**18. Chi phí phải trả**

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;

- Các khoản trích trước khác;

3.652.000

b) Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng**3.652.000****0****19. Phải trả khác**

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất nghiệp;

- Phải trả về cổ phần hoá;

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

840.422.281

742.428.626

842.504.532**790.729.446**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;

27.052.000

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng**27.052.000****27.052.000**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Giá trị	Cuối năm		Đầu năm	
	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

		0		0
		0		0
		0		0
		0		0

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

...

...

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu;	0	0
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	92.686.401
Cộng	0	92.686.401
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8		
Số dư đầu năm trước	38.203.193.444							1.832.581.350	40.035.774.794	
- Tăng vốn trong năm trước	40.077.618.807								40.077.618.807	
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
Số dư đầu năm nay	78.280.812.251	0	0	0	0	0	0	1.832.581.350	80.113.393.601	
- Tăng vốn trong năm nay	18.632.170.081								18.632.170.081	
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay	0									
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác										
Số dư cuối năm nay	96.912.982.332	0	0	0	0	0	0	1.832.581.350	98.745.563.682	

	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
Cộng

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	78.280.812.251	38.203.193.444
+ Vốn góp đầu năm	18.632.170.081	40.077.618.807
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	96.912.982.332	78.280.812.251
+ Vốn góp cuối năm	0	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	Năm nay	Năm trước
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).

	Năm nay	Năm trước
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	...
- Chi sự nghiệp	0	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	...

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống,
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Đơn vị tính:.....	
	Năm nay	Năm trước
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		...
- Doanh thu bán hàng;		...
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	53.109.638.902	50.204.535.401
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	0	...
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		...
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		...
Cộng	53.109.638.902	50.204.535.401

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:	0	...
- Chiết khấu thương mại;	0	...
- Giảm giá hàng bán;	0	...
- Hàng bán bị trả lại.	0	...

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	0	0
+ Hạng mục chi phí trích trước;	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	46.747.181.303	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		0
Cộng	46.747.181.303	0

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.462.200	0
- Lãi bán các khoản đầu tư;	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
Cộng	28.462.200	0

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	176.314.6670	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	0	0
- Chi phí tài chính khác;	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	0	0

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	154.334.276	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Tiền phạt thu được;	0	0
- Thuế được giảm;	0	0
- Các khoản khác.	0	0

Cộng

154.334.276

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.
Cộng	0	...

	Năm nay	Năm trước
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.842.488.455	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1.606.017.426	0
- Chi phí nhân công;	5.446.643.431	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.553.143.912	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	81.070.034	0
- Chi phí khác bằng tiền.	1.182.841.704	0
Cộng	9.869.716.507	0

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	325.407.102	...
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	325.407.102	...

	Năm nay	Năm trước
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn	(...)	(...)

- nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- | | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | ... | ... |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | ... | ... |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Khánh

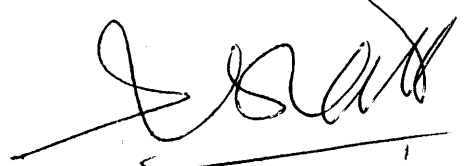
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hà Dương Mạnh

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nông Thị Song Vân

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán